

Số: 12/2014/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 16 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

1. Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp giá bán thực tế (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) các loại tài nguyên trên hóa đơn hợp pháp cao hơn giá quy định trên, thì giá tính thuế tài nguyên tính theo giá ghi trên hóa đơn. Mức giá quy định này không dùng làm cơ sở để tính chi phí sản xuất và phê duyệt các phương án.

2. Người nộp thuế tài nguyên là tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên.

3. Cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên phải niêm yết công khai giá tính thuế đơn vị tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế.

~~4. Khi giá bán của loại tài nguyên có biến động tăng hoặc giảm 20% trở lên, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường địa phương và lập phương án điều chỉnh giá tính thuế trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.~~

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc ban hành bảng giá tính Thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Mùa A Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12/2014/QĐ-UBND
 ngày 16 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Điện Biên)

Số TT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính Thuế tài nguyên	Giá tính Thuế tài nguyên (đồng)
I	Khoáng sản kim loại		
1	Vàng	3,75gram (01Chi)	3.200.000
2	Bạc	3,75gram (01Chi)	60.000
3	Sắt		
	Quặng sắt hàm lượng <50%Fe	Tấn	700.000
	Quặng sắt hàm lượng >50%Fe	Tấn	1.200.000
4	Chì, kẽm		
	Tinh quặng chì hàm lượng <50%	Tấn	23.000.000
	Tinh quặng chì hàm lượng ≥50%	Tấn	25.000.000
	Quặng chì, kẽm hàm lượng <5%	Tấn	1.500.000
	Quặng chì, kẽm hàm lượng từ 5% - 10%	Tấn	2.000.000
5	Kẽm		
	Tinh quặng kẽm hàm lượng <50%	Tấn	8.000.000
	Tinh quặng kẽm hàm lượng ≥50%	Tấn	9.000.000
6	Đồng	Tấn	10.000.000
7	Molybden	Tấn	2.800.000
8	Đất hiếm	Tấn	1.500.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Khoáng sản không kim loại làm vật liệu thông thường:		
1.1	Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình	m ³	20.000
1.2	Đất sét làm gạch, ngói	m ³	35.000
1.3	Đá hộc	m ³	130.000
1.4	Đá 4x6	m ³	180.000
1.5	Đá 2x4	m ³	190.000
1.6	Đá 1x2	m ³	200.000

Số TT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính Thuế tài nguyên	Giá tính Thuế tài nguyên (đồng)
1.7	Đá 0,5x1	m ³	210.000
1.8	Đá mặt	m ³	80.000
1.4	Đá nung vôi, đá sản xuất xi măng	m ³	100.000
1.5	Đá sản xuất xi măng		150.000
1.6	Đá đen	m ³	100.000
1.7	Cát	m ³	200.000
1.8	Sỏi	m ³	150.000
2	Than nâu, than mỡ	Tấn	1.000.000
3	Dolomit	Tấn	1.200000
4	Barit	Tấn	100.000
III	Sản phẩm rừng tự nhiên		
1	Gỗ tròn các loại:		
	Nhóm I	m ³	10.000.000
	Nhóm II	m ³	8.000.000
	Nhóm III	m ³	6.000.000
	Nhóm IV-V	m ³	5.000.000
	Nhóm VI	m ³	4.000.000
	Nhóm VII-VIII	m ³	3.000.000
2	Cành, ngọn, gốc, rễ		
	Nhóm I-II	Tấn	4.000.000
	Nhóm III-IV	Tấn	2.500.000
	Nhóm V-VIII	Tấn	2.000.000
3	Củi	0,7m ³ (01 Ste)	250.000
4	Tre, nứa		
	- Tre gai	Cây	15.000
	- Tre rừng	Cây	10.000
	- Tre mạy hóc	Cây	8.000
	- Tre mạy sáng	Cây	5.000

Số TT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính Thuế tài nguyên	Giá tính Thuế tài nguyên (đồng)
	- Nứa các loại	Cây	4.000
5	Sa nhân		
	- Sa nhân tươi	kg	15.000
	- Sa nhân khô	kg	100.000
6	Thảo quả		
	- Thảo quả tươi	kg	120.000
	- Thảo quả khô	kg	400.000
7	Nấm hương		
	- Nấm hương tươi	kg	70.000
	- Nấm hương khô	kg	200.000
8	Cánh kiến đỏ		
	- Cánh kiến tươi	kg	20.000
	- Cánh kiến khô	kg	40.000
9	Măng các loại		
	- Măng tươi	kg	15.000
	- Măng khô	kg	60.000
10	Hạt trâu		
	- Hạt trâu tươi	kg	2.000
	- Hạt trâu khô	kg	5.000
11	Song		
	- Song khô	kg	10.000
	- Song tươi	kg	25.000
12	Mây		
	- Mây khô	kg	30.000
	- Mây tươi	kg	5.000
13	Bông chỉt		
	- Bông chỉt tươi	kg	5.000
	- Bông chỉt khô	kg	20.000

Số TT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính Thuế tài nguyên	Giá tính Thuế tài nguyên (đồng)
14	Khúc khắc		
	- Khúc khắc tươi	kg	5.000
	- Khúc khắc khô	kg	15.000
15	Củ riềng		
	- Củ riềng tươi	kg	5.000
	- Củ riềng khô	kg	15.000
16	Hà thủ ô		
	- Hà thủ ô tươi	kg	10.000
	- Hà thủ ô khô	kg	40.000
17	Quả đỏ		
	Quả đỏ tươi	kg	5.000
	Quả đỏ khô	kg	20.000
18	Hạt riềng		
	Hạt riềng tươi	kg	5.000
	Hạt riềng khô	kg	20.000
19	Huyết giác	kg	10.000
20	Vỏ nhót	kg	15.000
21	Dây guột	kg	10.000
22	Hạt dẻ	kg	15.000
23	Thiên niên kiện	kg	15.000
24	Củ bách bộ (củ 30 tiếng địa phương)	kg	15.000
25	Củ ván thuyền (củ dẹt tiếng địa phương)	kg	35.000
26	Cu ly	kg	2.000
27	Lá dong	kg	2.000
28	Củ nghệ rừng	kg	3.000
29	Hạt ý dĩ	kg	30.000
30	Hồi	kg	100.000
IV	Nước thiên nhiên		

Số TT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính Thuế tài nguyên	Giá tính Thuế tài nguyên (đồng)
1	Nước khoáng thiên nhiên; nước nóng thiên nhiên; nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	10.000
2	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên khai thác kinh doanh tại các điểm ngâm, tắm, du lịch.	m ³	10.000
3	Nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất: trong sản xuất công nghiệp, xây dựng, khai khoáng và khai thác dùng vào mục đích khác (trừ nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện)		
a	Sử dụng nước mặt	m ³	2.000
b	Sử dụng nước dưới đất	m ³	4.000